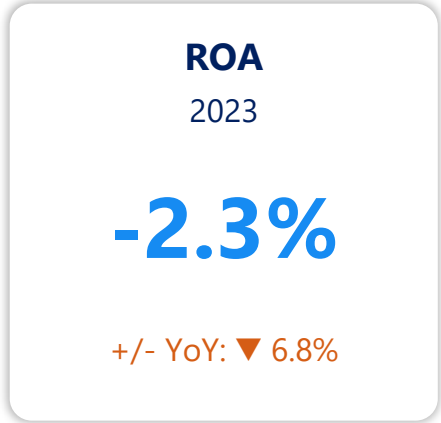
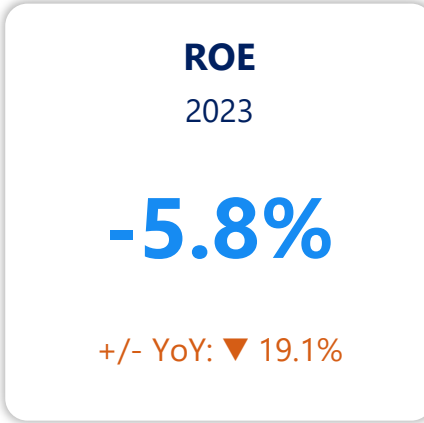
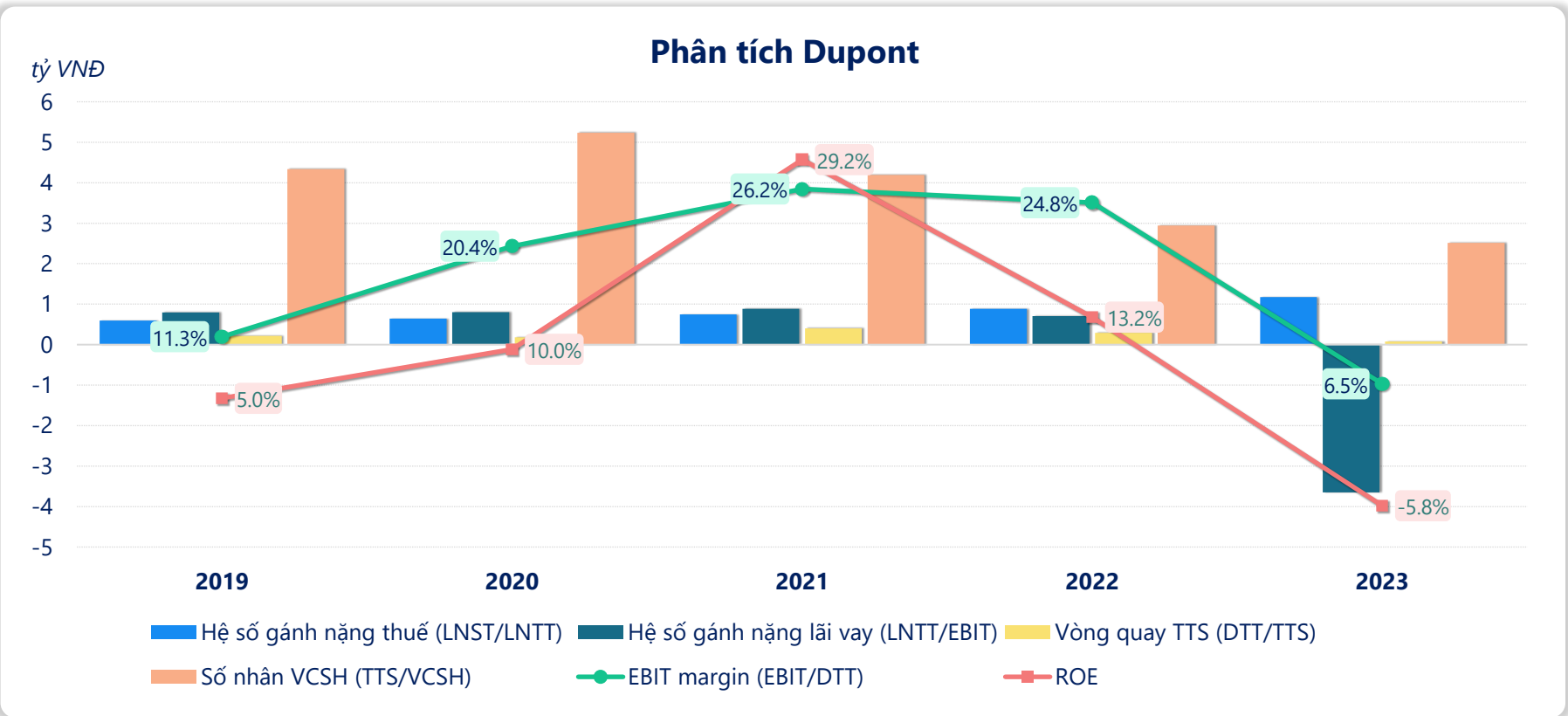
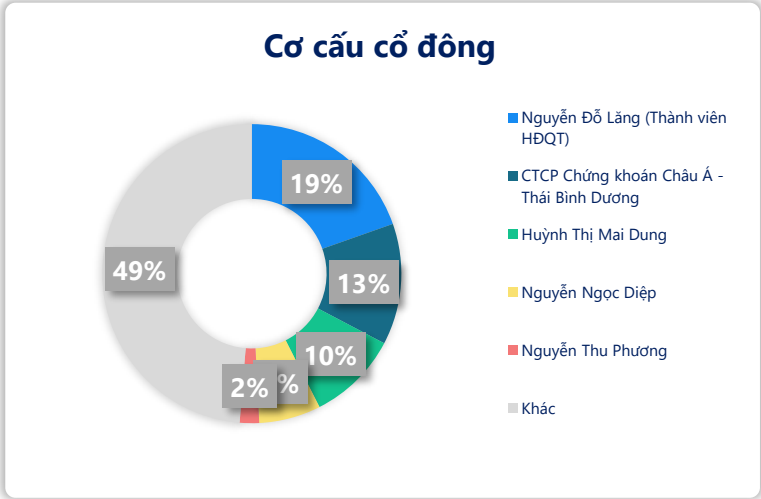


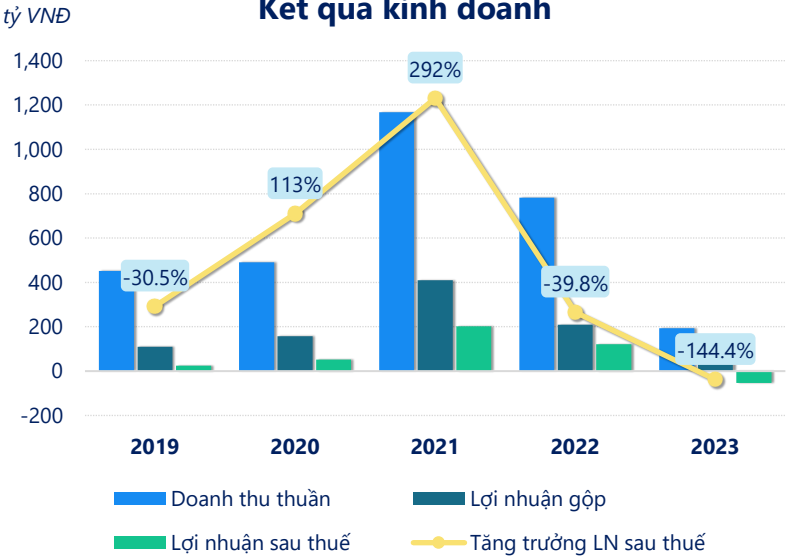
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,600 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		479
Số lượng CPLH (CP)		84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)		328,475
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		1.20
EPS		-580
P/E		-9.8

	YTD	1T	3T	6T
API	-39.4%	-5.0%	1.8%	-18.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

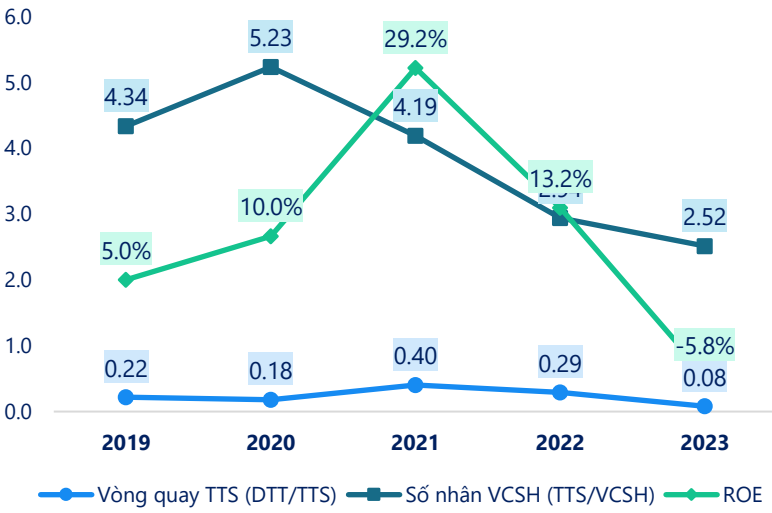


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 6.49% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 1.18 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là -3.65 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

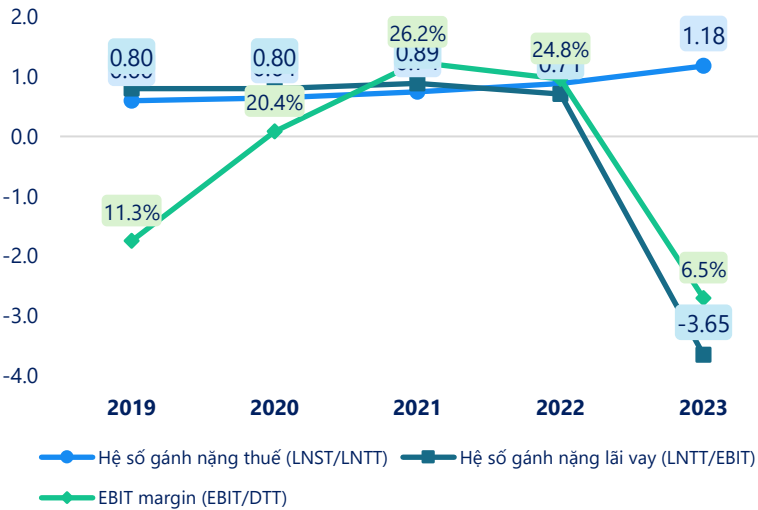
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh API năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 75.3% chỉ còn 193.2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 144% chỉ còn -53.82 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -5.83% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

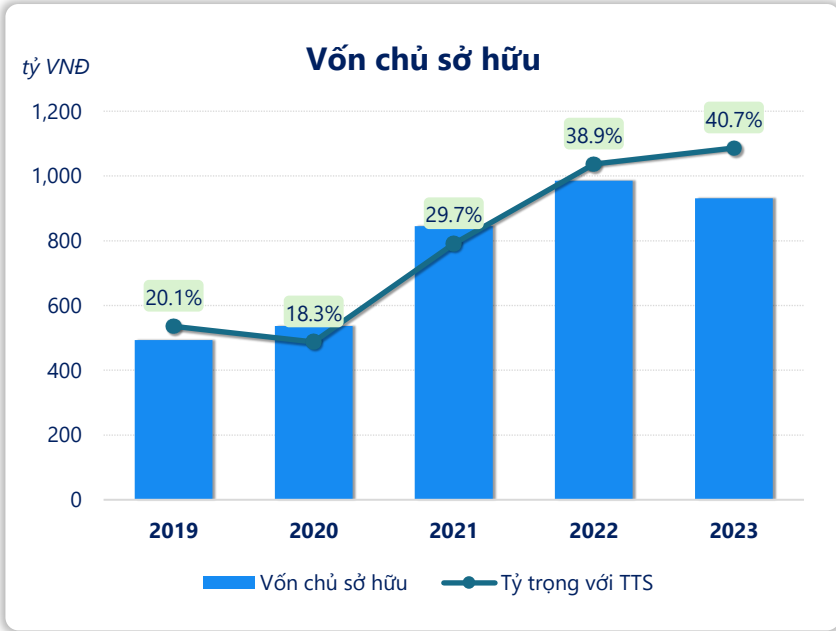
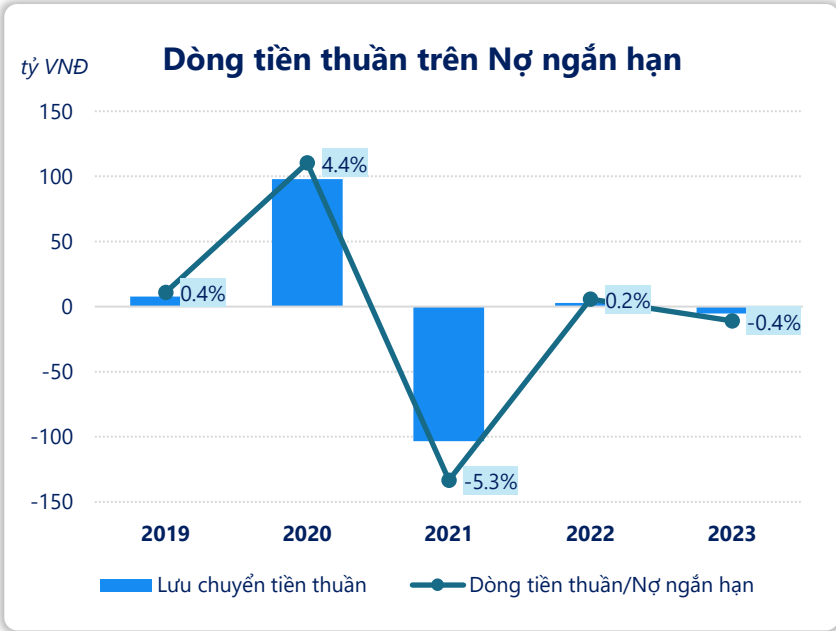
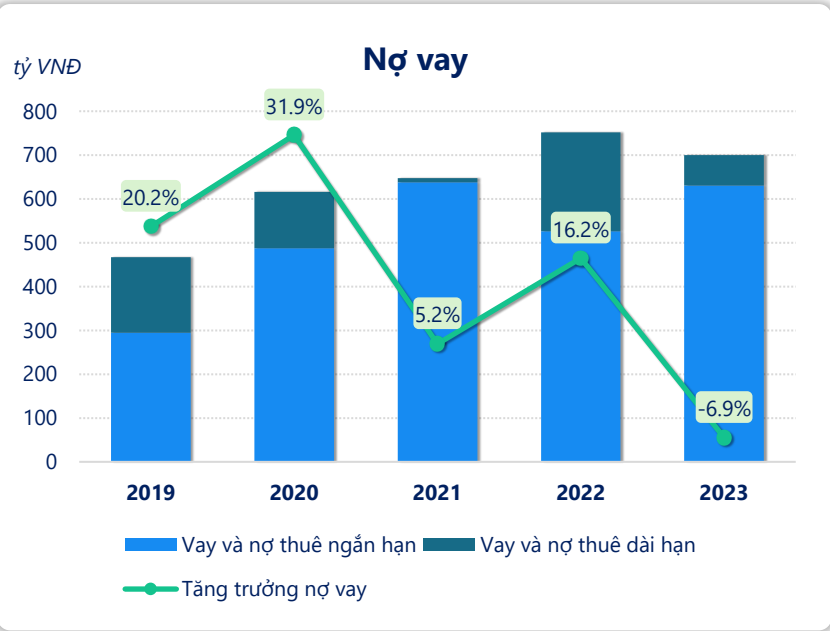
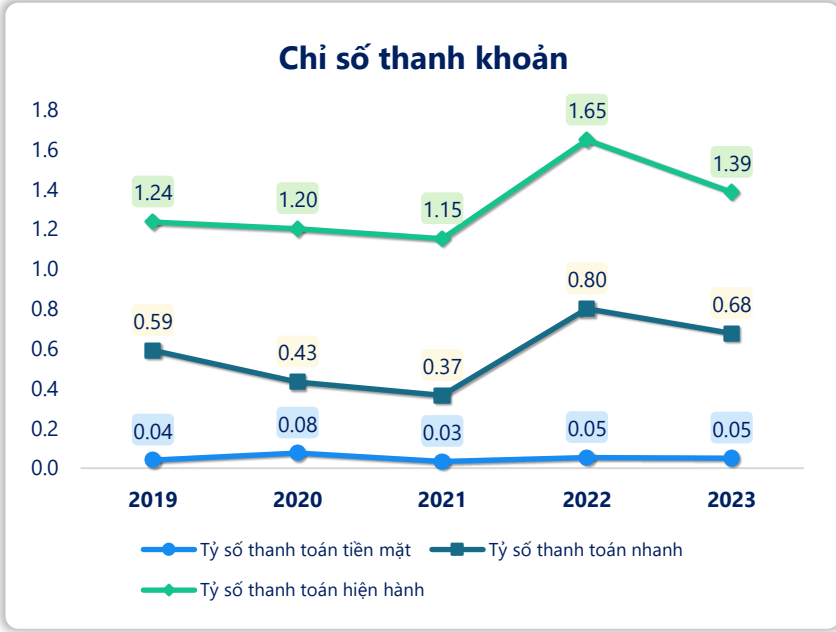
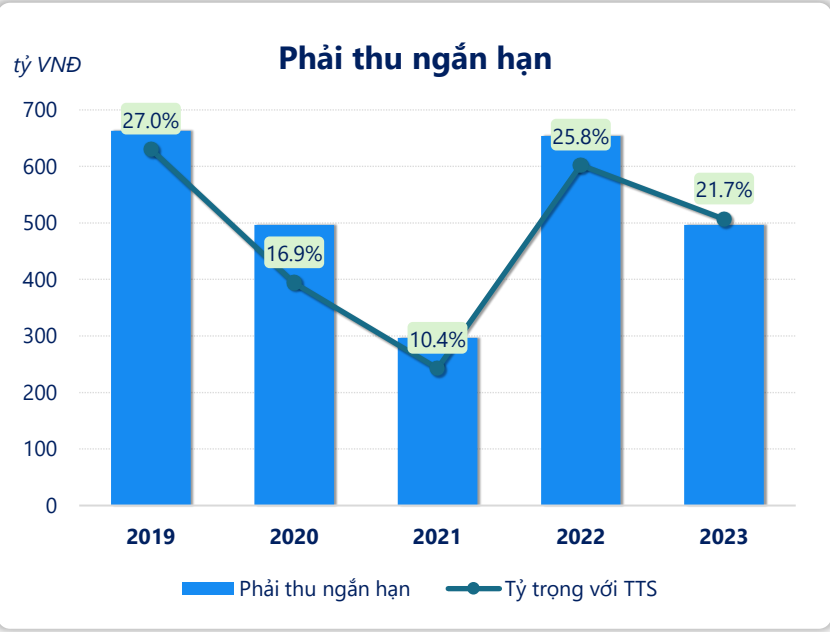
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.08, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.52 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,293	2,534	-9.5%
Tài sản ngắn hạn	1,699	2,102	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	59.6	68.0	-12.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	258	248	3.9%
Phải thu ngắn hạn	459	654	-29.8%
Hàng tồn kho	877	1,081	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	51.3	-12.6%
Tài sản dài hạn	595	432	37.6%
Phải thu dài hạn	96.5	121	-20.0%
Tài sản cố định	191	183	4.7%
Bất động sản đầu tư	106	0	
Tài sản dở dang	67.5	73.2	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	10.2	834%
Tài sản dài hạn khác	38.0	45.3	-16.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,355	1,549	-12.6%
Nợ ngắn hạn	1,104	1,275	-13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	497	526	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	188	-43.9%
Nợ dài hạn	251	274	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	226	-10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	938	985	-4.7%
Vốn chủ sở hữu	938	985	-4.7%
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	452	490	1,168	783	193
Giá vốn hàng bán	341	333	759	573	137
Lợi nhuận gộp	110	157	409	209	56.6
Doanh thu HĐTC	21.8	28.0	22.4	114	49.2
Chi phí TC	11.4	19.8	32.4	59.4	81.0
Chi phí lãi vay	10.3	20.0	34.9	56.6	58.3
LN trong công ty LKLD	-1.66	-1.03	-0.44	-0.15	0.49
Chi phí bán hàng	18.7	27.8	65.9	54.7	23.8
Chi phí QLDN	59.7	70.9	67.0	56.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	40.5	65.3	266	152	-40.9
Lợi nhuận khác	0.07	14.7	5.14	-15.0	-4.85
LN trước thuế	40.6	80.0	271	137	-45.8
Lợi nhuận sau thuế	24.2	51.4	202	121	-53.8
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	51.4	201	121	-55.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.0	-65.9	-215	-111	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-153	24.7	-27.0	-37.6	108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	78.5	139	138	151	-51.8
Tiền đầu kỳ	63.1	70.7	169	65.1	68.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.59	97.8	-103	2.88	-5.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6